CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cao su Đồng Phú

Ngày 31/03/2024	42,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.7%	**36.5%**	**35.2%**

DT thuần
Q1/24
187
tỷ VNĐ
QoQ: ▼220| -54.2%
YoY: ▲ 7.00| 3.6%

LN thuần
Q1/24
80.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.6| -19.6%
YoY: ▲ 7.90| 10.9%

LN sau thuế
Q1/24
62.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.4| -36.2%
YoY: ▲ 0.40| 0.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
45.6%
YoY: +/-▲ 18.1%

ROE (TTM)
Q1/24
6.6%
YoY: +/-▼ 0.3%

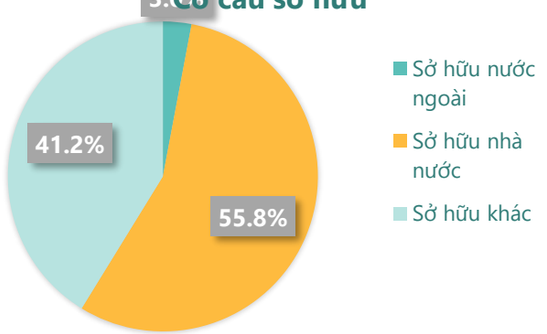
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,439 - 43,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,701
Số lượng CPLH (CP)	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,256,160
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.92
EPS	2,339
P/E	18.2

DT thuần
2023
1,041
tỷ VNĐ
YoY: ▼170| -14.0%

LN thuần
2023
272
tỷ VNĐ
YoY: ▼39.0| -12.4%

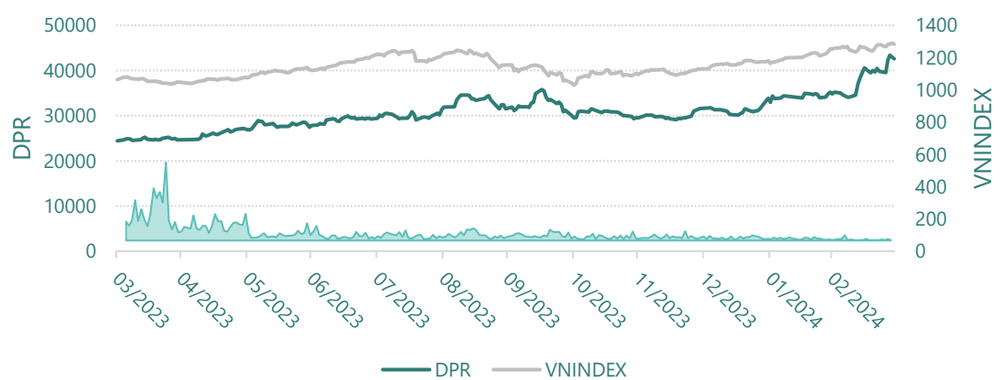
LN sau thuế
2023
254
tỷ VNĐ
YoY: ▼37.0| -12.7%

Cơ cấu sở hữu

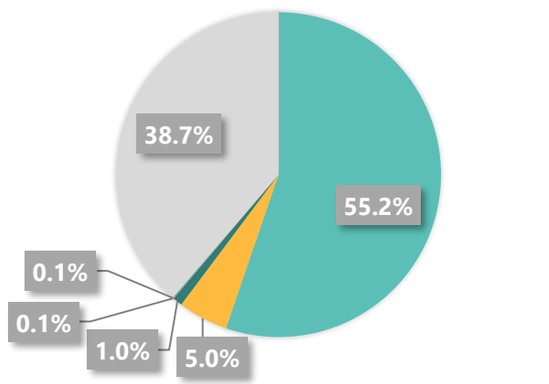


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



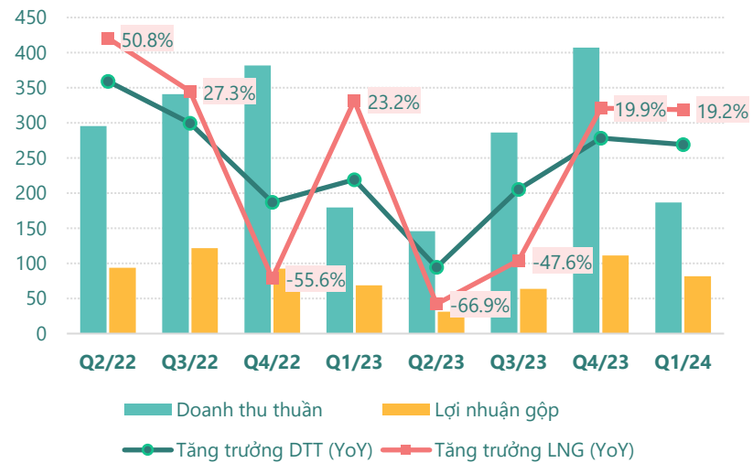
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

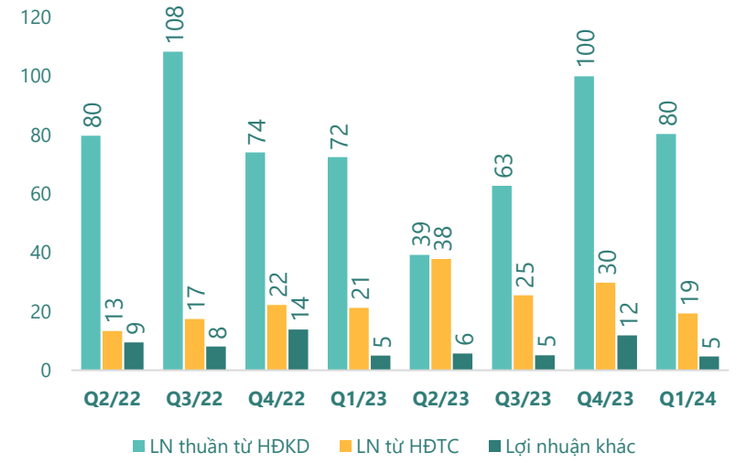
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



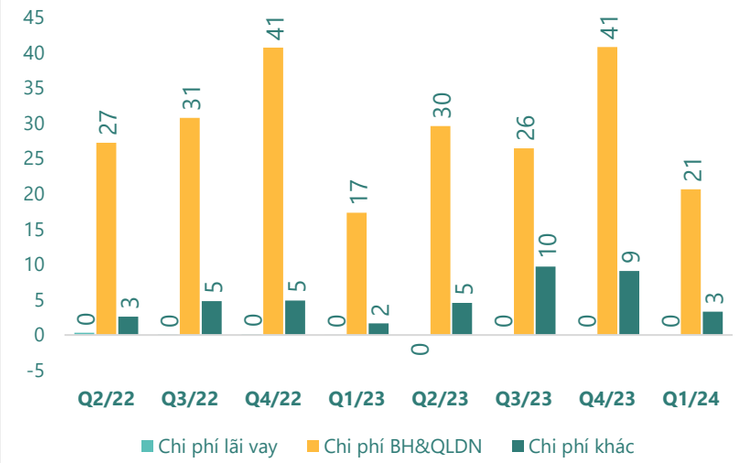
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



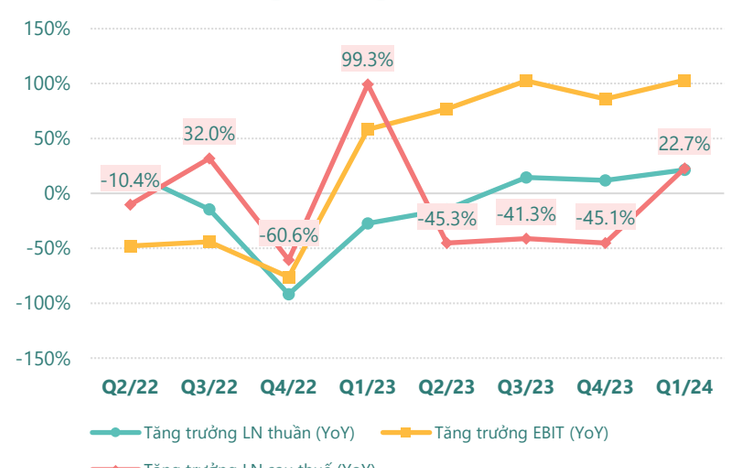
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



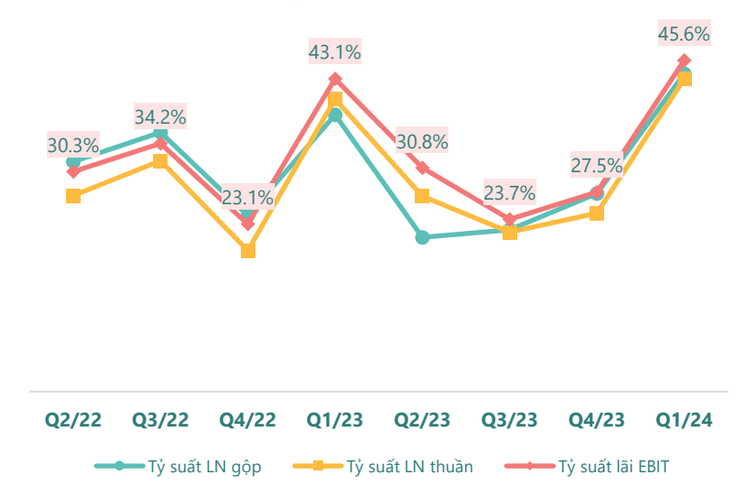
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



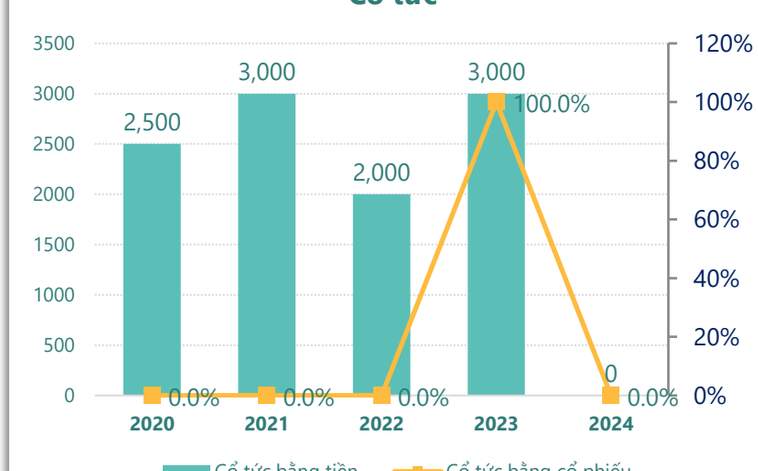
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



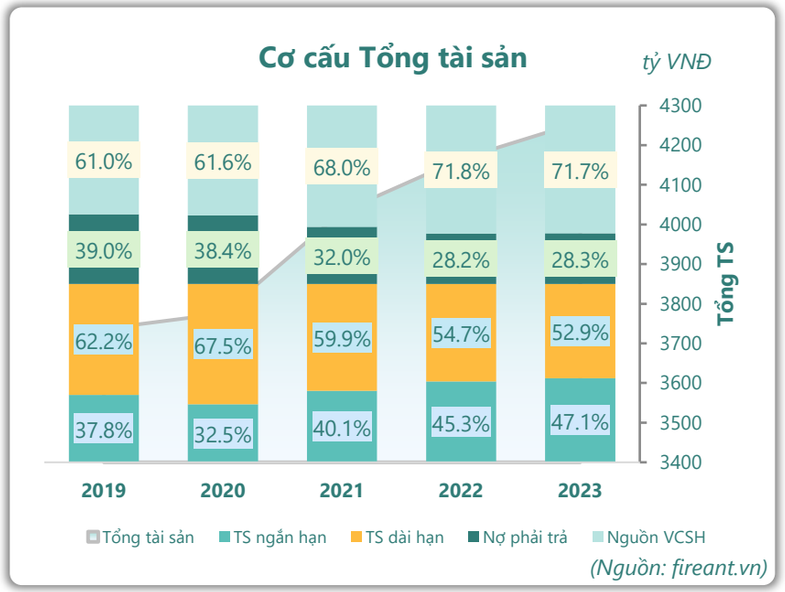
(Nguồn: fireant.vn)

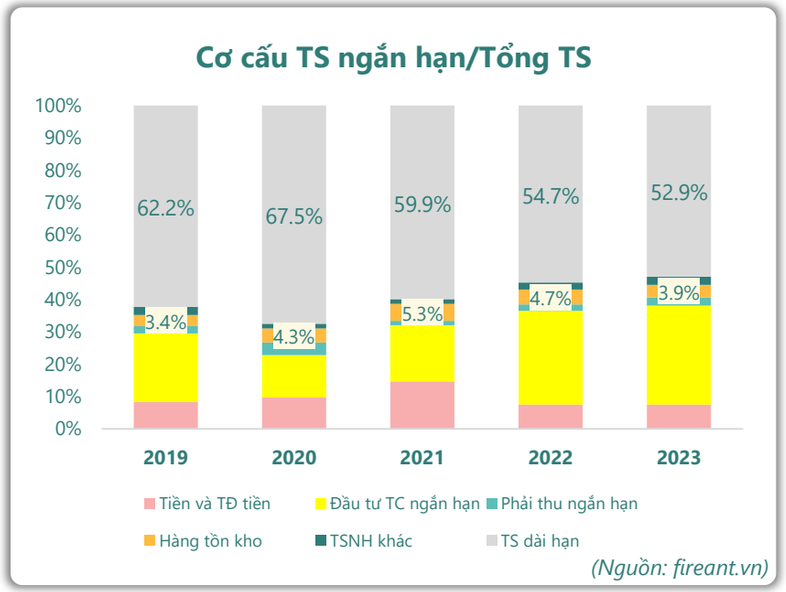
Cổ tức

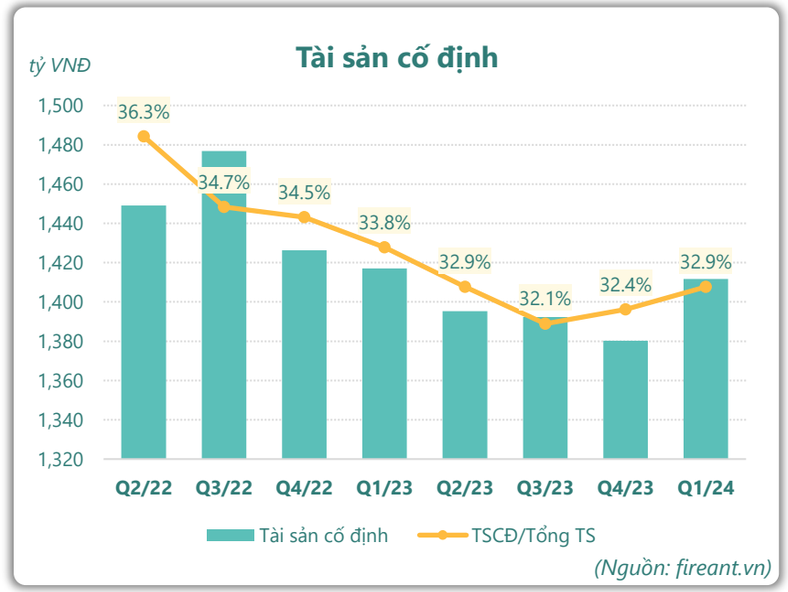


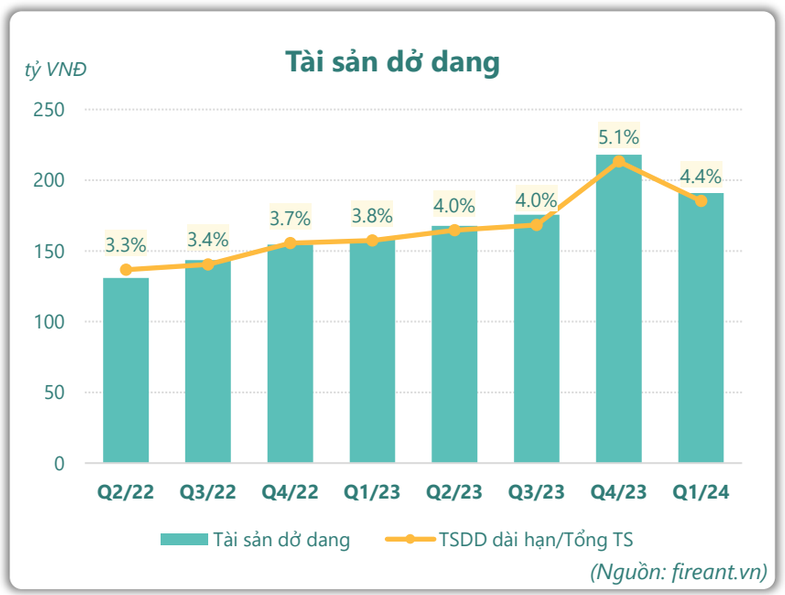
(Nguồn: fireant.vn)

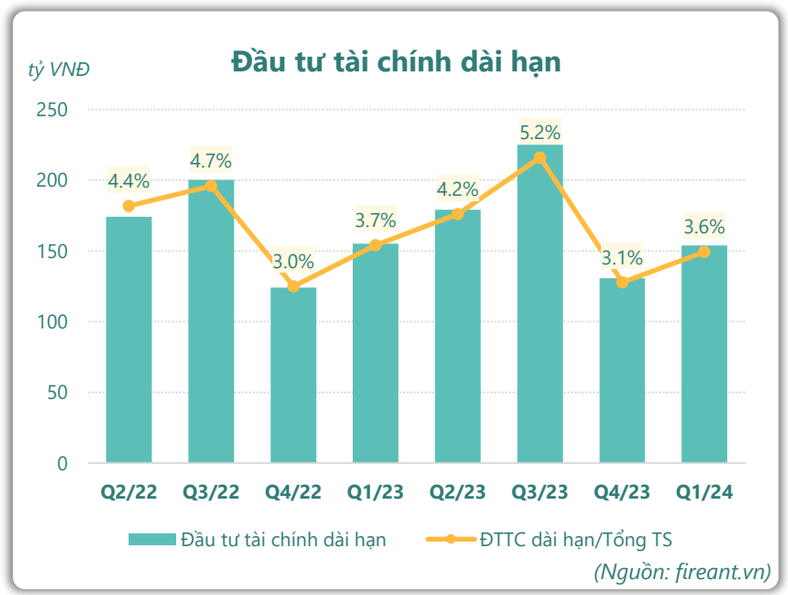
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

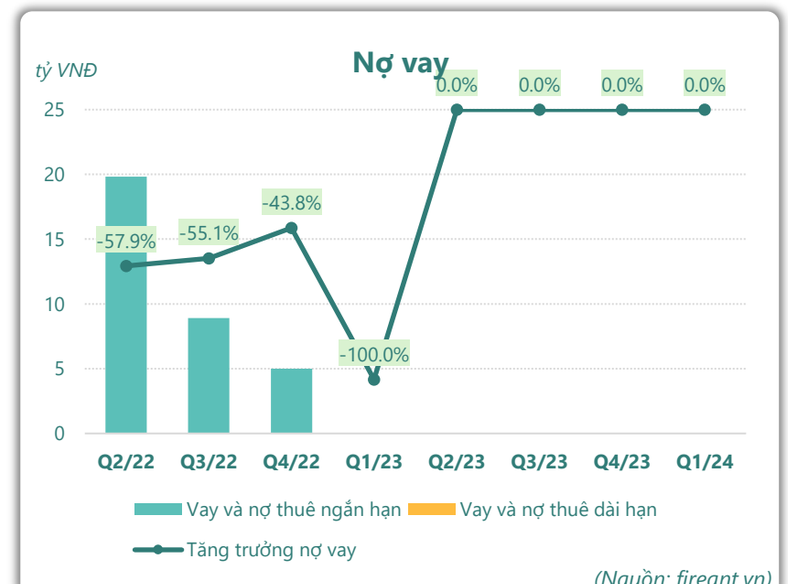






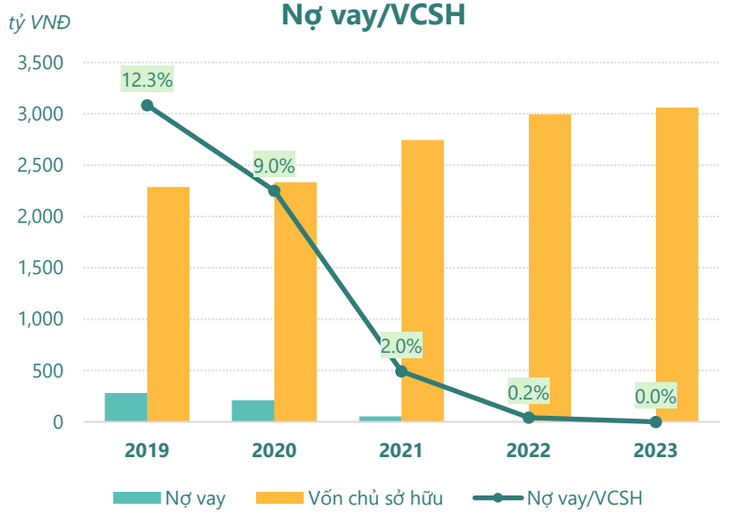






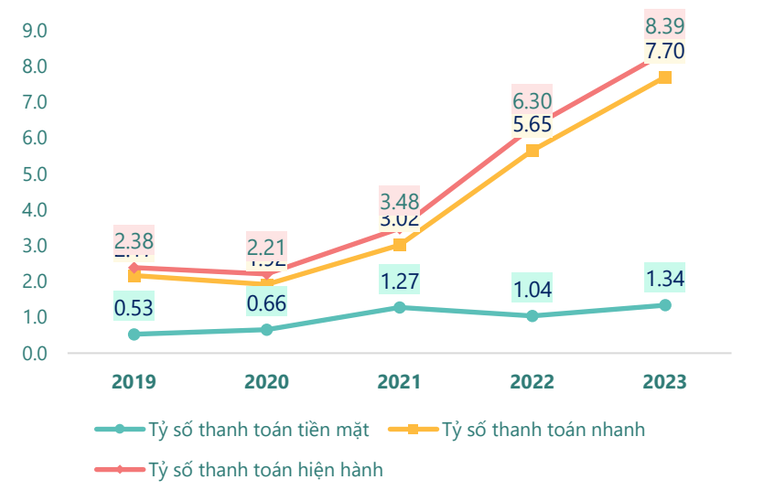
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



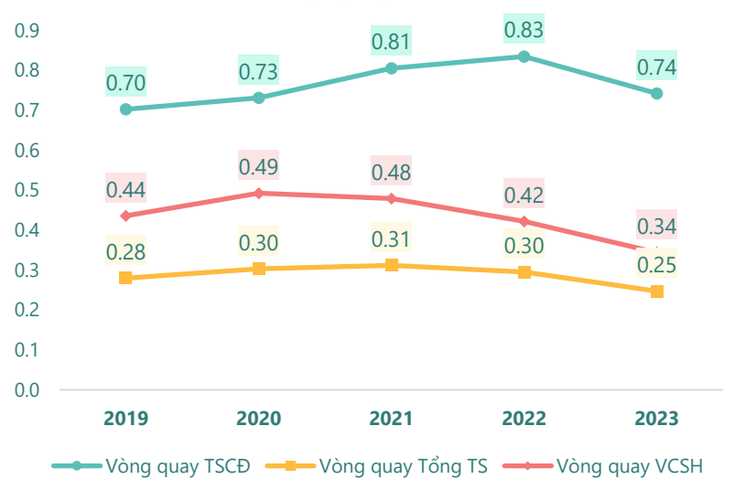
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



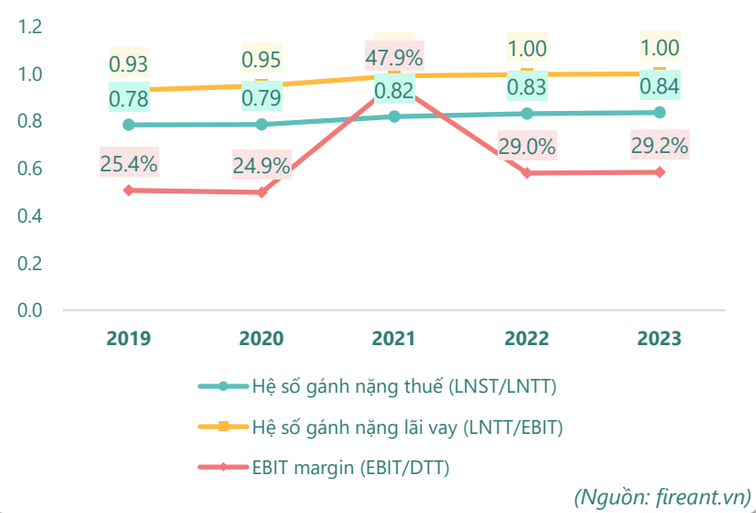
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



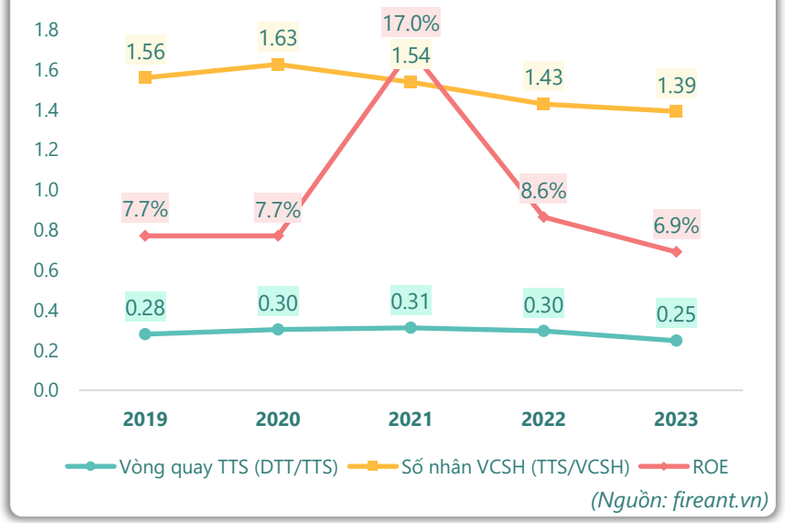
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



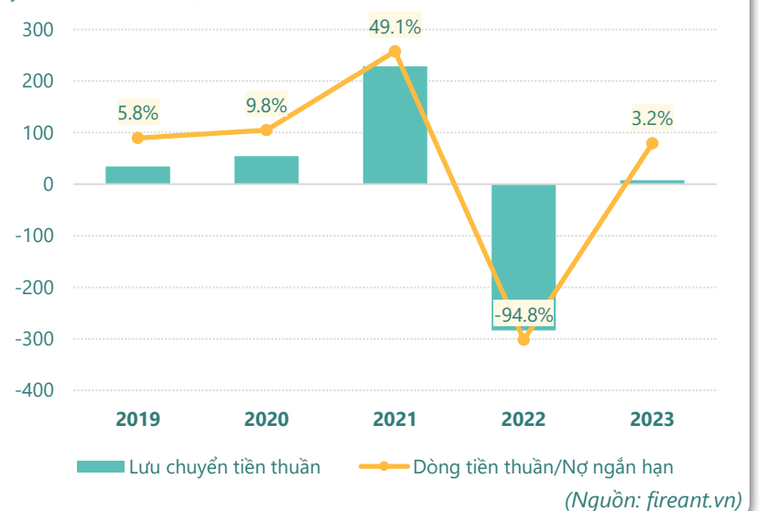
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**187**	**180**	**3.6%**	**1,041**	**1,211**	**-14.0%**
Giá vốn hàng bán	105	111	-5.6%	767	843	-9.1%
Lợi nhuận gộp	81.7	68.6	19.1%	274	368	-25.3%
Doanh thu HĐTC	21.6	23.2	-7.1%	120	67.7	77.6%
Chi phí TC	2.19	1.96	11.9%	5.77	2.02	186%
Chi phí lãi vay	0	0.03	-100%	0	0.96	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.91	3.23	21.0%	22.1	26.8	-17.8%
Chi phí QLDN	**16.7**	**14.1**	**18.6%**	**94.2**	**95.3**	**-1.1%**
LN thuần từ HĐKD	80.4	72.5	10.9%	272	311	-12.4%
Lợi nhuận khác	**4.70**	**4.97**	**-5.5%**	**31.5**	**39.0**	**-19.2%**
LN trước thuế	85.1	77.5	9.8%	304	350	-13.2%
Lợi nhuận sau thuế	**62.2**	**61.8**	**0.7%**	**254**	**291**	**-12.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**52.2**	**55.0**	**-5.1%**	**209**	**248**	**-15.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	-58.6	104	13.4	242	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-167	-51.1	-94.8	119	-60.5	-1.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.7	-13.4	-0.45	-13.8	-178	-0.11
Tiền đầu kỳ	371	311	189	197	316	320
Lưu chuyển tiền thuần	**-58.0**	**-123**	**8.54**	**118**	**3.72**	**-113**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.48	0.65	-0.54	1.40	-0.38	0.60
Tiền cuối kỳ	311	189	197	316	320	207

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,292**	**4,258**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,000	2,006	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	207	320	-35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,366	1,303	4.9%
Phải thu ngắn hạn	125	108	15.9%
Hàng tồn kho	186	164	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	115	111	3.9%
Tài sản dài hạn	**2,292**	**2,252**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	3.56	3.53	0.9%
Tài sản cố định	1,412	1,380	2.3%
Bất động sản đầu tư	138	140	-1.3%
Tài sản dở dang	191	218	-12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	154	119	28.9%
Tài sản dài hạn khác	**394**	**392**	**0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,172	1,204	-2.7%
Nợ ngắn hạn	**202**	**239**	**-15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	5.34	188%
Nợ dài hạn	970	965	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,120**	**3,054**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**3,125**	**3,059**	**2.1%**
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.88**	**-4.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)